

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.920	25.920	26.230	26.230	VNĐ
	AUD	16.760	16.860	17.280	17.280	VNĐ
	CAD	18.760	18.870	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.280		33.130	VNĐ
	EUR	30.060	30.190	31.000	31.000	VNĐ
	GBP	35.240	35.400	36.290	36.290	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,50	179,00	182,50	183,50	VNĐ
	NZD		15.660		16.190	VNĐ
	SGD	20.070	20.250	20.760	20.760	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:10 ngày 30/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:10, June 30, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.